# PHIẾU AN TOÀN DỮ LIỆU

**Ngày Ban Hành:** 09-Thg2-2015 **Ngày sửa đổi** 03-Thg3-2020 **Phiên bản** 1

## 1. NHẬN DIỆN

| | |
|---|---|
| **Tên Sản Phẩm** | Spic and Span® Disinfecting All-Purpose Spray and Glass Cleaner - Concentrated |
| **(Các) Mã Sản Phẩm** | 3-05 |
| **Định danh sản phẩm** | 92041835_PROF_NG |
| **Product Type:** | Thành phẩm - Chuyên nghiệp. |
| **Công Dụng Đề Nghị** | Sát trùng. |
| **Các giới hạn sử dụng** | Chỉ sử dụng theo hướng dẫn trên nhãn. |
| **Chi tiết về nhà cung cấp phiếu an toàn dữ liệu** | Procter & Gamble Professional<br>1 P&G Plaza<br>Cincinnati, Ohio 45202<br><br>Procter & Gamble Inc.<br>P.O. Box 355, Station A<br>Toronto, ON M5W 1C5<br><br>1-800-332-7787 |
| **Địa Chỉ Email** | pgsds.im@pg.com |
| **Số Điện Thoại Khẩn Cấp** | Transportation (24 HR)<br>CHEMTREC - 1-800-424-9300<br>(U.S./ Canada) or 1-703-527-3887<br>Mexico toll free in country: 800-681-9531 |

## 2. NHẬN DIỆN HIỂM HỌA

Sản phẩm này được phân loại theo 29CFR 1910.1200 (d) và Quy định về Sản phẩm Nguy hại của Canada như sau:.

**NhÃ³m nguy háº¡i**

| | |
|---|---|
| **Ăn mòn/kích ứng da** | Nhóm 1 |
| **Tổn Thương Mắt** | Nhóm 1 |
| **Chất Lỏng Dễ Cháy** | Nhóm 4 |
| **Từ Cảnh Báo** | NGUY HIỂM |

**Tiêu ngữ hiểm họa**

Gây phỏng da và tổn thương mắt nghiêm trọng
Chất lỏng có thể cháy

**Các hình đồ hiểm họa**



**Tiêu Ngữ Đề Phòng**

Không hít sương
Rửa tay cẩn thận sau khi thao tác

Sử dụng găng tay bảo hộ và kính bảo vệ mắt
Sử dụng khi có thông gió.
Tránh xa nhiệt/tia lửa/ngọn lửa trần/các bề mặt nóng.- Không hút thuốc
Giữ dụng cụ đựng thật kín

**Tiêu Ngữ Đề Phòng - Ứng Phó** NẾU BỊ VĂNG VÀO MẮT: Rửa cẩn thận bằng nước trong nhiều phút. Tháo kính tiếp xúc ra, nếu có và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa
Gọi ngay cho TRUNG TÂM CHẤT ĐỘC hoặc bác sĩ
KHI NUỐT PHẢI: Súc miệng. KHÔNG gây nôn
Uống 1 hoặc 2 ly nước
KHI BỊ DÍNH VÀO DA (hoặc tóc): Loại bỏ/Cởi bỏ ngay lập tức tất cả quần áo bị ô nhiễm. Rửa da bằng nước/tắm
KHI HÍT PHẢI: Đưa ra nơi thoáng khí và để cho nghỉ ngơi trong một tư thế dễ thở
Trong trường hợp cháy: Sử dụng CO2, hóa chất khô, hoặc bọt chữa cháy để dập lửa

**Tiêu Ngữ Đề Phòng - Bảo Quản** Bảo quản ở nơi thông khí tốt. Giữ mát

**Tiêu Ngữ Đề Phòng - Thải Bỏ** Thải bỏ vật liệu bên trong/dụng cụ đựng theo các quy định của địa phương

## 3. THÀNH PHẦN CẤU TẠO/THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN

**Thành phần được liệt kê theo 29CFR 1910.1200 Phụ lục D và Quy định về Sản phẩm Nguy hại của Canada**

| Tên Hóa Chất | Từ đồng nghĩa | Bí mật thương mại | Số CAS | % trọng lượng |
|---|---|---|---|---|
| Butoxydiglycol | Butoxydiglycol | Có | 112-34-5 | 10 - 30 |
| Ethanol, 2-(hexyloxy)- | Ethanol, 2-(hexyloxy)- | Có | 112-25-4 | 5 - 10 |
| 2-Propanol, 1-amino- | 2-Propanol, 1-amino- | Có | 78-96-6 | 5 - 10 |
| D-Glucopyranose, oligomeric, decyl octyl glycosides | D-Glucopyranose, oligomeric, decyl octyl glycosides | Có | 68515-73-1 | 1 - 5 |

**Thông tin thêm** Nồng độ thực tế được giữ lại làm bí mật thương mại theo HPR của Canada

## 4. CÁC BIỆN PHÁP SƠ CỨU

**Các biện pháp sơ cứu cho các tuyến tiếp xúc khác nhau**

**Tiếp xúc với mắt** Rửa bằng thật nhiều nước. Gọi bác sĩ ngay.

**Tiếp xúc với da** Rửa bằng thật nhiều nước. Tìm bác sĩ chăm sóc nếu bị kích ứng mà không khỏi.

**Ăn phải** Uống 1 hoặc 2 ly nước. KHÔNG gây nôn. Tìm bác sĩ chăm sóc ngay nếu triệu chứng xuất hiện.

**Hít phải** KHI HÍT PHẢI: Đưa ra nơi thoáng khí và để cho nghỉ ngơi trong một tư thế dễ thở. Gọi bác sĩ hoặc trung tâm chất độc ngay.

**Các triệu chứng và ảnh hưởng quan trọng nhất, cả cấp tính và mãn tính** Không có trong điều kiện sử dụng bình thường.

**F. Dấu hiệu cần chăm sóc y tế ngay lập tức và điều trị đặc biệt, nếu cần**

**Bác Sĩ Cần Lưu Ý** Điều trị triệu chứng.

## 5. CÁC BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

**Chất chữa cháy phù hợp** Trong trường hợp cháy: Sử dụng CO2, hóa chất khô, hoặc bọt chữa cháy để dập lửa.

**Chất Chữa Cháy Không Phù Hợp** Không sử dụng dòng nước liên tục vì nó có thể gây phát tán và lây lan lửa.

**Hiểm Họa Đặc Biệt** Khói có thể bắt lửa.

**Trang bị bảo hộ đặc biệt cho nhân viên chữa cháy** Như trong mọi trường hợp cháy, phải sử dụng thiết bị thở độc lập cấp áp theo yêu cầu, có MSHA/NIOSH (phê chuẩn hoặc tương đương) và đầy đủ phụ tùng bảo hộ.

**Hiểm họa đặc biệt phát sinh từ hóa chất** Không có.

## 6. CÁC BIỆN PHÁP XỬ LÝ RÒ RỈ BẤT NGỜ

**Các cảnh báo cá nhân, thiết bị bảo vệ và quy trình khẩn cấp**

**Các biện pháp đề phòng cá nhân** Sử dụng trang bị bảo hộ cá nhân theo yêu cầu. Không để dính vào mắt, da, hoặc quần áo.

**Hướng dẫn cho nhân viên ứng cứu khẩn cấp** Sử dụng trang bị bảo hộ cá nhân theo yêu cầu.

**Các cảnh báo về môi trường** Không nên để phát tán ra môi trường

**Phương pháp và vật liệu để ngăn chặn và làm sạch**

**Phương pháp ngăn chặn** Dùng đất, cát hoặc các vật liệu không cháy khác để thấm hút rồi chuyển vào thùng chứa để thải bỏ sau đó.

**Các phương pháp làm sạch** Ngăn chặn và thu gom lượng tràn đổ bằng các vật liệu thấm hút không cháy, (ví dụ như cát, đất, bột điatomit, chất khoáng bón cây) rồi cho vào dụng cụ đựng để thải bỏ theo các quy định của địa phương / quốc gia (xem mục 13).

## 7. THAO TÁC VÀ BẢO QUẢN

**Các cảnh báo cho việc an toàn sử dụng**

**Hướng dẫn thao tác an toàn** Tránh xa ngọn lửa trần, các bề mặt nóng và nguồn lửa. Sử dụng trang bị bảo hộ cá nhân theo yêu cầu. Đóng kín dụng cụ đựng khi không sử dụng. Không bao giờ cho chất đã tràn đổ vào lại thùng chứa ban đầu để tái sử dụng. Giữ xa tầm tay của trẻ em.

**Các điều kiện an toàn lưu giữ, bao gồm cả những điều không nên**

**Các Điều Kiện Bảo Quản** Giữ dụng cụ đựng thật kín ở nơi khô, mát, thông khí tốt. Bảo quản ở nơi mát/nhiệt độ thấp, thông khí tốt, khô ráo tránh xa nhiệt và các nguồn lửa.

**Sản phẩm không tương thích** Chưa được biết.

## 8. KIỂM SOÁT TIẾP XÚC/BẢO VỆ CÁ NHÂN

**Thông số quản lý**

**Hướng Dẫn Về Tiếp Xúc**

| Tên Hóa Chất | Số CAS | TLV của ACGIH | OSHA PEL | Mexico PEL |
|---|---|---|---|---|
| Butoxydiglycol | 112-34-5 | TWA: 10 ppm inhalable fraction and vapor | | |

| Tên Hóa Chất | Số CAS | Alberta | Quebec | Ontario TWAEV | British Columbia |
|---|---|---|---|---|---|
| Butoxydiglycol | 112-34-5 | | | TWA: 10 ppm | |

Không có hướng dẫn phơi nhiễm liên quan cho các thành phần khác

**Quản lý phơi nhiễm**

**Biện Pháp Kỹ Thuật**

**Tại điểm Phân phối, Nơi làm việc và Hộ gia đình:**
Bảo đảm thông khí đầy đủ

**Nhà máy sản xuất sản phẩm (CHỈ cần tại Nhà máy sản xuất sản phẩm):**
Nếu hợp lý có thể thực hiện được điều này bằng cách sử dụng thông gió hút cục bộ và hệ thống hút gió tổng tốt

**Trang Bị Bảo Hộ Cá Nhân**

**Bảo Vệ Mắt**

**Tại điểm Phân phối, Nơi làm việc và Hộ gia đình:**
Cần Bảo Vệ Mắt

**Nhà máy sản xuất sản phẩm (CHỈ cần tại Nhà máy sản xuất sản phẩm):**
Đeo kính an toàn có gờ chắn bên (hoặc kính bảo hộ)
Nếu có khả năng xảy ra văng bắn, mặc:
Kính bảo hộ an toàn kín khít

**Bảo Vệ Tay**

**Tại điểm Phân phối, Nơi làm việc và Hộ gia đình:**
Găng tay bảo hộ

**Nhà máy sản xuất sản phẩm (CHỈ cần tại Nhà máy sản xuất sản phẩm):**
Găng tay bảo hộ

**Bảo Vệ Da và Cơ Thể**

**Tại điểm Phân phối, Nơi làm việc và Hộ gia đình:**
Sử dụng trang phục bảo hộ thích hợp

**Nhà máy sản xuất sản phẩm (CHỈ cần tại Nhà máy sản xuất sản phẩm):**
Sử dụng trang phục bảo hộ thích hợp

**Bảo Vệ Đường Hô Hấp**

**Tại điểm Phân phối, Nơi làm việc và Hộ gia đình:**
Không cần trang bị bảo hộ đặc biệt nào

**Nhà máy sản xuất sản phẩm (CHỈ cần tại Nhà máy sản xuất sản phẩm):**
Trong trường hợp thiếu thông khí, phải sử dụng phương tiện bảo vệ đường hô hấp

## 9. CÁC TÍNH CHẤT VẬT LÝ VÀ HÓA HỌC

| | |
|---|---|
| **Trạng thái vật lý** | Chất lỏng |
| **Ngoại quan** | xanh dương |
| **Mùi** | Có mùi thơm |
| **Ngưỡng phát hiện mùi** | Không có thông tin |

| Tính chất | Giá trị | Nhận Xét |
|---|---|---|
| **pH** | 10.4 - 11.2 | |
| **Điểm chảy / điểm đông** | Không có thông tin | |
| **Điểm sôi / vùng nhiệt độ sôi** | Không có thông tin | |
| **Điểm chớp cháy** | 72.8 °C / 163 °F | . |
| **Tốc độ bay hơi** | Không có thông tin | |
| **Khả năng cháy (rắn, khí)** | Không có thông tin | |
| **Các Giới Hạn Khả Năng Cháy trong Không Khí** | | |
| **Giới hạn cháy hoặc nổ trên** | Không có thông tin | |
| **Giới hạn cháy hoặc nổ dưới** | Không có thông tin | |
| **Áp suất hơi** | Không có thông tin | |

| | |
|---|---|
| **Tỷ trọng hơi** | Không có thông tin |
| **Tỷ trọng tương đối** | 1.00 |
| **Độ tan trong nước** | 100% |
| **Hệ số phân tách** | Không có thông tin |
| **Nhiệt độ tự bốc cháy** | Không có thông tin . |
| **Nhiệt độ phân hủy** | Không có thông tin . |
| **Độ nhớt** | < 10 cps |
| **Hàm lượng Chất Hữu Cơ Bay Hơi (%)** | Sản phẩm tuân thủ các quy định của tiểu bang và liên bang Hoa Kỳ về nội dung VOC trong các sản phẩm tiêu dùng. |

## 10. ĐỘ BỀN VÀ KHẢ NĂNG PHẢN ỨNG

| | |
|---|---|
| **Khả năng hoạt động của hóa chất** | Không có trong điều kiện sử dụng bình thường. |
| **Độ bền** | Bền trong các điều kiện thông thường. |
| **Polyme hóa gây nguy hiểm** | Phản ứng polyme hóa nguy hiểm không xảy ra. |
| **Các Phản Ứng Nguy Hiểm** | Không có trong điều kiện xử lý bình thường. |
| **Các điều kiện cần Tránh** | Tránh xa ngọn lửa trần, các bề mặt nóng và nguồn lửa. |
| **Các vật liệu không tương thích** | Không có gì đặc biệt. |
| **Các sản phẩm phân hủy nguy hại** | Không có trong điều kiện sử dụng bình thường. |

## 11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

**Thông Tin Về Sản Phẩm**

**Thông tin về các đường tiếp xúc có thể gặp**

| | |
|---|---|
| **Hít phải** | Chưa có tác dụng nào được biết đến. |
| **Tiếp xúc với da** | Có thể gây phỏng. |
| **Ăn phải** | Chưa có tác dụng nào được biết đến. |
| **Tiếp xúc với mắt** | Nguy cơ gây tổn thương nặng cho mắt. |

**Các tác dụng chậm xuất hiện và xuất hiện tức thời cũng như tác dụng lâu dài do tiếp xúc ngắn hạn và lâu dài**

| | |
|---|---|
| **Độc tính cấp tính** | Chưa có tác dụng nào được biết đến. |
| **Ăn mòn/kích ứng da** | Gây phỏng nặng. |
| **Tổn thương nặng/kích ứng mạnh cho mắt** | Nguy cơ gây tổn thương nặng cho mắt. |
| **Gây mẫn cảm da** | Chưa có tác dụng nào được biết đến. |
| **Gây mẫn cảm đường hô hấp** | Chưa có tác dụng nào được biết đến. |
| **Khả năng gây đột biến tế bào mầm** | Chưa có tác dụng nào được biết đến. |
| **Các Tác Dụng Trên Thần Kinh** | Chưa có tác dụng nào được biết đến. |
| **Độc tính sinh sản** | Chưa có tác dụng nào được biết đến. |
| **Độc tính tăng trưởng** | Chưa có tác dụng nào được biết đến. |
| **Khả năng gây dị tật cho thai nhi** | Chưa có tác dụng nào được biết đến. |
| **STOT - tiếp xúc một lần** | Chưa có tác dụng nào được biết đến. |
| **STOT - tiếp xúc nhiều lần** | Chưa có tác dụng nào được biết đến. |
| **Các Tác Dụng Trên Cơ Quan Đích** | Chưa có tác dụng nào được biết đến. |
| **Hiểm họa hít phải qua miệng** | Chưa có tác dụng nào được biết đến. |
| **Khả năng gây ung thư** | Chưa có tác dụng nào được biết đến. |

**Thông Tin Về Thành Phần**

| Tên Hóa Chất | Số CAS | LD50 (liều bán tử) qua miệng | LD50 (liều bán tử) qua da | LC50 (Nồng độ bán tử) qua hô hấp |
|---|---|---|---|---|
| Butoxydiglycol | 112-34-5 | 2410 mg/kg bw (Similar to OECD 401; mouse) | 2764 mg/kg bw (Similar to OECD 402; rabbit) | > 14.48 mg/L (Guideline not indicated; rat) |
| 2-Propanol, 1-amino- | 78-96-6 | 2813 mg/kg bw (//OECD | - | > 1.005 mg/L air |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | | 401) | | |

## 12. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

**Độc tính sinh thái**

Có hại cho các thủy sinh vật.

**Độ bền vững và độ phân hủy** Không có thông tin.

**Tiềm năng tích tụ sinh học** Không có thông tin.

**Khả năng di chuyển** Không có thông tin.

**Các tác động có hại khác** Không có thông tin.

## 13: XEM XÉT VỀ VIỆC THẢI BỎ

**Các biện pháp xử lý chất thải**

**Chất Thải của Phần Dư/Sản Phẩm Chưa Sử Dụng** Việc thải bỏ phải phù hợp với luật pháp và quy định hiện hành của địa phương, khu vực, và quốc gia.

**Bao bị đã bị nhiễm** Việc thải bỏ phải phù hợp với luật pháp và quy định hiện hành của địa phương, khu vực, và quốc gia.

**Mã chất thải nguy hại California (thiết lập phi hộ gia đình)** 331

## 14. THÔNG TIN VỀ VẬN CHUYỂN

**DOT**

| | |
|---|---|
| **Số UN/Mã Định Danh (ID)** | UN1903 |
| **Tên riêng trong vận chuyển** | Chất khử trùng, lỏng, ăn mòn, nếu không có chỉ định nào khác |
| **Mô tả** | UN1903, Chất khử trùng, chất lỏng, chất ăn mòn, n.o.s (2-Hexyloxyethanol, 1-Aminopropan-2-ol), 8, III |
| **Nhóm Hiểm Họa** | 8 |
| **Nhóm Đóng Gói** | III |
| **Các Ngoại Lệ Về Đóng Gói** | 154 |
| **Đóng gói số lượng lớn** | 241 |
| **Đóng Gói Số Lượng Không Lớn** | 203 |
| **Số Hướng Dẫn Ứng Cứu Khẩn Cấp** | 153 |

**IMDG**

| | |
|---|---|
| **Số UN** | UN1903 |
| **Tên vận chuyển chuẩn UN** | Chất khử trùng, lỏng, ăn mòn, nếu không có chỉ định nào khác |
| **Mô tả** | UN1903, Chất khử trùng, chất lỏng, chất ăn mòn, n.o.s (2-Hexyloxyethanol, 1-Aminopropan-2-ol), III |
| **Vận chuyển các nhóm chất nguy hại** | 8 |
| **Nhóm Đóng Gói** | III |
| **Chất ô nhiễm biển** | Chất ô nhiễm biển |
| **EmS-No.** | F-A, S-B |

**IATA**

| | |
|---|---|
| **Số UN** | UN1903 |
| **Tên vận chuyển chuẩn UN** | Chất khử trùng, lỏng, ăn mòn, nếu không có chỉ định nào khác |
| **Mô tả** | UN1903, Chất khử trùng, chất lỏng, chất ăn mòn, n.o.s (2-Hexyloxyethanol, |

| | |
|---|---|
| | 1-Aminopropan-2-ol), III |
| **Vận chuyển các nhóm chất nguy hại** | 8 |
| **Nhóm Đóng Gói** | III |
| **Mã ERG** | 8L |

## 15. THÔNG TIN VỀ QUY ĐỊNH

**CÁC QUY ĐỊNH CỦA LIÊN BANG HOA KỲ**

**SARA 313**
Mục 313 Tiêu Đề III của Đạo Luật Sửa Đổi và Tái Cấp Phép Chương Trình Nhận Diện-Xử Lý-Ngăn Ngừa Phát Tán Chất Độc Quốc Gia (Superfund) năm 1986 (Superfund Amendments and Reauthorization Act-SARA). Sản phẩm này chứa một hoặc nhiều hóa chất phải thực hiện các yêu cầu về báo cáo của Đạo Luật và Tiêu Đề 40 của Bộ Luật Liên Bang, Phần 372

**CERCLA**
Vật liệu này, như khi được cung cấp, không chứa chất nào được quy định là chất nguy hiểm theo Đạo Luật Tổng Quát về Đối Phó Bồi Thường và Trách Nhiệm Môi Trường - Comprehensive Environmental Response Compensation and Liability Act (CERCLA) (40 CFR 302) hoặc Đạo Luật Sửa Đổi và Tái Cấp Phép Chương Trình Nhận Diện-Xử Lý-Ngăn Ngừa Phát Tán Chất Độc Quốc Gia Superfund (SARA) (40 CFR 355). Có thể có các yêu cầu báo cáo riêng của cấp địa phương, khu vực, hoặc tiểu bang về việc phóng thích vật liệu này.

**Đạo luật về Không khí Sạch, Phần 112 Chất gây ô nhiễm Không khí Nguy hại (HAP) (xem 40 CFR 61)**
Sản phẩm này có chứa (các) chất sau đây được liệt kê hoặc là chất gây ô nhiễm không khí nguy hại (HAPS) hoặc là hợp chất hữu cơ dễ bay hơi VOC theo Đạo luật Không khí Sạch:

**Đạo Luật Bảo Vệ Nước**
Sản phẩm này không chứa chất nào được quy định là chất gây ô nhiễm theo đạo Luật Bảo Vệ Nước (Clean Water Act - 40 CFR 122.21 và CFR 122.42).

**Đề Nghị số 65 của California**
Sản phẩm này không phải ghi nhãn cảnh báo theo Dự luật 65 của California.
Ethanol chỉ được coi là một chất có nguy cơ tăng trong Dự luật 65 khi được sử dụng dưới dạng đồ uống có cồn.

**Quy định của Nhà nước Hoa Kỳ (RTK)**
.

| Tên Hóa Chất | Số CAS | New Jersey |
|---|---|---|
| 2-Propanol, 1-amino- | 78-96-6 | X |

| Tên Hóa Chất | Số CAS | Massachusetts |
|---|---|---|
| 2-Propanol, 1-amino- | 78-96-6 | X |

| Tên Hóa Chất | Số CAS | Pennsylvania |
|---|---|---|
| 2-Propanol, 1-amino- | 78-96-6 | X |
| Ethanol | 64-17-5 | X |

**Các Danh Mục Quốc Tế**

**HOA KỲ**
Tất cả các thành phần được thêm vào có chủ ý của (các) sản phẩm này được liệt kê trên TSCA Inventory của Hoa Kỳ

**Canada**
Sản phẩm này tuân thủ Đạo luật bảo vệ môi trường Canada để nhập khẩu bởi P&G

**Chú giải**

**TSCA** - Danh Mục của Đạo Luật Kiểm Soát Chất Độc Hoa Kỳ Mục 8(b)
**CEPA** - Đạo Luật Bảo Vệ Môi Trường của Canada

**FIFRA**

Hóa chất này là một sản phẩm thuốc trừ sâu được đăng ký bởi Cơ quan Bảo vệ Môi trường Hoa Kỳ và phải tuân theo một số yêu cầu ghi nhãn theo luật thuốc trừ sâu liên bang. Các yêu cầu này khác với các tiêu chí phân loại và thông tin nguy hại được yêu cầu trong Phiếu An toàn Hóa chất (SDS), và trong việc ghi nhãn ở nơi làm việc cho các hóa chất không phải thuốc trừ sâu. Thông tin nguy hại phải có trên nhãn thuốc trừ sâu được ghi lại dưới đây. Nhãn thuốc trừ sâu cũng bao gồm các thông tin quan trọng khác, như hướng dẫn sử dụng.

Số đăng ký EPA: 3573-96
NGUY HIỂM
Ăn mòn
Gây tổn thương mắt không thể phục hồi và bỏng da
CÓ HẠI KHI HẤP THỤ QUA DA
Có hại khi hít phải

## 16. THÔNG TIN KHÁC

**Xếp hạng theo HMIS (Hệ Thống Thông Tin Vật Liệu Nguy Hiểm)** _

| | |
|---|---|
| **Hiểm họa cho sức khỏe** | 3 |
| **Khả Năng Cháy** | 1 |
| **Hiểm họa vật lý** | 0 |

| | |
|---|---|
| **Hiểm họa cho sức khỏe** | 3 |
| **Khả Năng Cháy** | 1 |
| **Tính không bền** | 0 |

| | |
|---|---|
| **Ngày Ban Hành:** | 09-Thg2-2015 |
| **Ngày sửa đổi** | 03-Thg3-2020 |

**Tuyên bố miễn trách.**

Thông tin cung cấp trong Bản Thông tin an toàn này là chính xác theo tất cả sự hiểu biết, thông tin và sự tin tưởng của chúng tôi vào ngày ban hành thông tin. Thông tin cung cấp chỉ được thiết kế để hướng dẫn cho việc thao tác, sử dụng, xử lý, bảo quản, vận chuyển, thải bỏ và phóng thích an toàn và không nên được xem là một sự bảo đảm hay đặc điểm của chất lượng. Thông tin này chỉ liên quan đến riêng vật liệu đề cập và sẽ không hợp lệ khi vật liệu đó được sử dụng kết hợp với bất kỳ vật liệu nào khác hoặc bất kỳ quá trình chế biến nào, nếu không được nêu rõ trong tài liệu này

**Kết thúc phiếu an toàn hóa chất**